

THÔNG BÁO

Kết quả thẩm định Đơn giá đất cụ thể phục vụ bồi thường GPMB thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam tại xóm Ngọc Điền, xã Hung Nguyên (khối 1, thị trấn Hung Nguyên cũ)

Căn cứ Biên bản số 01/BB-HĐTĐGD của Hội đồng thẩm định giá đất ngày 19/01/2026 thẩm định Đơn giá đất cụ thể phục vụ bồi thường GPMB thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam tại xóm Ngọc Điền, xã Hung Nguyên (khối 1, thị trấn Hung Nguyên cũ).

Hội đồng thẩm định giá đất xã Hung Nguyên thông báo kết quả thẩm định giá đất cụ thể phục vụ bồi thường GPMB thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam tại xóm Ngọc Điền, xã Hung Nguyên (khối 1, thị trấn Hung Nguyên cũ) như sau:

STT	Số tờ bản đồ ĐC số	Số thửa	Loại đất	Đơn giá đất cụ thể (đồng/m ²)
1	21	373	LUC	63.000
2	21	375	LUC	63.000
3	21	376	LUC	63.000
4	21	401	LUC	63.000
5	21	402	LUC	63.000
6	21	403	LUC	63.000
7	21	426	LUC	63.000
8	21	427	LUC	63.000
9	21	428	LUC	63.000
10	21	429	LUC	63.000
11	21	430	LUC	63.000
12	21	456	LUC	63.000
13	21	457	LUC	63.000

STT	Số tờ bản đồ ĐC số	Số thửa	Loại đất	Đơn giá đất cụ thể (đồng/m²)
14	21	458	LUC	63.000
15	21	484	LUC	63.000
16	21	485	LUC	63.000
17	21	513	LUC	63.000
18	21	515	LUC	63.000
19	21	544	LUC	63.000
20	21	546	LUC	63.000
21	21	568	LUC	63.000
22	21	569	LUC	63.000
23	21	598	LUC	63.000
24	21	600	LUC	63.000
25	21	642	NTS	63.000
26	21	1472	LUC	63.000
27	21	2317	LUC	63.000
28	21	2318	LUC	63.000
29	21	2319	LUC	63.000
30	21	2320	LUC	63.000
31	21	2321	LUC	63.000
32	21	2322	LUC	63.000
33	21	2323	LUC	63.000
34	21	2324	LUC	63.000
35	21	2325	LUC	63.000
36	21	2327	LUC	63.000
37	21	2328	LUC	63.000
38	21	2330	LUC	63.000
39	21	2331	LUC	63.000
40	21	2332	LUC	63.000
41	21	2333	LUC	63.000
42	21	2335	LUC	63.000

STT	Số tờ bản đồ ĐC số	Số thửa	Loại đất	Đơn giá đất cụ thể (đồng/m²)
43	21	2337	LUC	63.000
44	21	2338	LUC	63.000
45	21	2339	LUC	63.000
46	21	2340	LUC	63.000
47	21	2341	LUC	63.000
48	21	2342	LUC	63.000
49	21	2343	LUC	63.000
50	21	2344	LUC	63.000
51	21	2345	LUC	63.000
52	21	2357	LUC	63.000
53	21	2359	LUC	63.000
54	21	2360	LUC	63.000
55	21	2361	LUC	63.000
56	21	2362	LUC	63.000
57	21	2364	LUC	63.000
58	21	2365	LUC	63.000
59	21	2367	LUC	63.000
60	21	2368	LUC	63.000
61	21	2369	LUC	63.000
62	21	2385	LUC	63.000
63	21	2386	LUC	63.000
64	21	2387	LUC	63.000
65	21	2388	LUC	63.000
66	21	2389	LUC	63.000
67	21	2391	LUC	63.000
68	21	2392	LUC	63.000
69	21	2394	LUC	63.000
70	21	2413	LUC	63.000
71	21	2414	LUC	63.000

STT	Số tờ bản đồ ĐC số	Số thửa	Loại đất	Đơn giá đất cụ thể (đồng/m ²)
72	21	2416	LUC	63.000
73	21	2813	LUC	63.000
74	21	2814	LUC	63.000
75	21	2815	LUC	63.000
76	21	2816	LUC	63.000
77	21	2817	LUC	63.000
78	21	2819	LUC	63.000
79	21	2820	LUC	63.000
80	21	2821	HNK	63.000
81	21	2822	HNK	63.000
82	21	2823	HNK	63.000
83	21	2824	HNK	63.000
84	21	2825	HNK	63.000
85	21	2826	HNK	63.000
86	21	2827	HNK	63.000
87	21	2828	HNK	63.000
88	21	2829	HNK	63.000
89	21	2830	HNK	63.000

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- HĐ BTHT & TĐC đường sắt TĐC;
- Các thành viên HĐTĐG;
- Phòng Kinh tế;
- Lưu VT, HĐTĐG.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

PHÓ CHỦ TỊCH UBND XÃ
Bùi Hồng Quân